



xìng yùn

幸运

Adjective · good fortune; good luck

Example Sentences

wǒ hěn xìng yùn
我很幸运。

I am lucky.

jīn tiān tiān qì hěn hǎo wǒ men zhēn xìng yùn
今天天气很好，我们真幸运。

The weather is nice today, we are really lucky.

néng yù jiàn nǐ shì wǒ zhè bèi zì zuì xìng yùn de shì zhī yī
能遇见你，是我这辈子最幸运的事之一。

Meeting you is one of the luckiest things in my life.

Trace each character, then write the word on your own.

幸	幸	幸	幸	幸	幸	幸	幸	幸	幸	幸
运	运	运	运	运	运	运	运	运	运	运